

225. PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ CHI PHÍ,

phương pháp đánh giá được sử dụng để lựa chọn quyết định thông qua so sánh chi phí có liên quan để đạt được cùng mục tiêu từ các phương án khác nhau. Phân tích hiệu quả chi phí (PTHQ-CP) xuất phát từ cách đặt vấn đề là nếu cần có một kết quả/ mục tiêu/ tác động cụ thể, thì phương án/ giải pháp nào cho phép đạt được với chi phí thấp nhất hoặc hiệu quả cao nhất?

PTHQ-CP có bản chất giống như Phân tích lợi ích - chi phí (Cost - Benefit Analysis, CBA). Sự khác nhau chủ yếu giữa hai phương pháp này là ở chỗ PTHQ-CP so sánh chi phí được tính bằng tiền với hiệu quả không hoặc khó tính được bằng tiền (vd. mạng sống, thời gian sống của con người, hồi phục hệ sinh thái, con sông, lưu vực sông, v.v.), trong khi Phân tích lợi ích - chi phí so sánh cả chi phí và lợi ích đều được tính bằng tiền. PTHQ-CP được sử dụng khi người ta gặp khó khăn trong việc gán giá trị bằng tiền (ở đây là chi phí) với hiệu quả không thể lượng hóa bằng tiền. Y tế, giáo dục và môi trường là những lĩnh vực sử dụng nhiều phương pháp này vì lý do trong nhiều trường hợp khó lượng giá được hiệu quả, kết quả. Đã có những nghiên cứu chuyên biệt sử dụng phương pháp này trong lĩnh vực môi trường được biết tới với tên gọi là PTHQ-CP môi trường (Environmental Cost - Effectiveness Analysis, ECEA).

PTHQ-CP (môi trường) có những ưu và nhược điểm nhất định. Ưu điểm chính là so sánh nhiều phương án cho cùng một mục tiêu để hỗ trợ việc lựa chọn phương án có chi phí thấp nhất. Nhược điểm chính xuất phát từ so sánh hiệu quả - chi phí không trên cùng một nền đơn vị đo. Do vậy, phương pháp này thường hữu ích khi các phương pháp khác với đơn vị so sánh đồng nhất không áp dụng được (vd. Phân tích lợi ích - chi phí).

Cách tính toán:

Chi phí là những gì cần thiết phải bỏ ra để có được kết quả nào đó thông qua các hành động nhất định (vd. mua bán, trao đổi, sản xuất, can thiệp, v.v.), bao gồm hai loại trực tiếp và gián tiếp. Chi phí trực tiếp là chi phí liên quan trực tiếp tới việc tạo ra kết quả. Chi phí gián tiếp là chi phí không trực tiếp liên quan nhưng giúp tạo ra kết quả. Trong các phân tích kinh tế, chi phí thường được đo lường/quy đổi về đơn vị tiền tệ. Theo OECD, nói chung, các loại chi phí sau đây cần được tính đến: Chi phí khởi động, chi phí chương trình, chi phí đầu tư, chi phí nhân công và chi phí cơ hội. Tất cả các chi phí này phải được tính theo giá trị hiện hành.

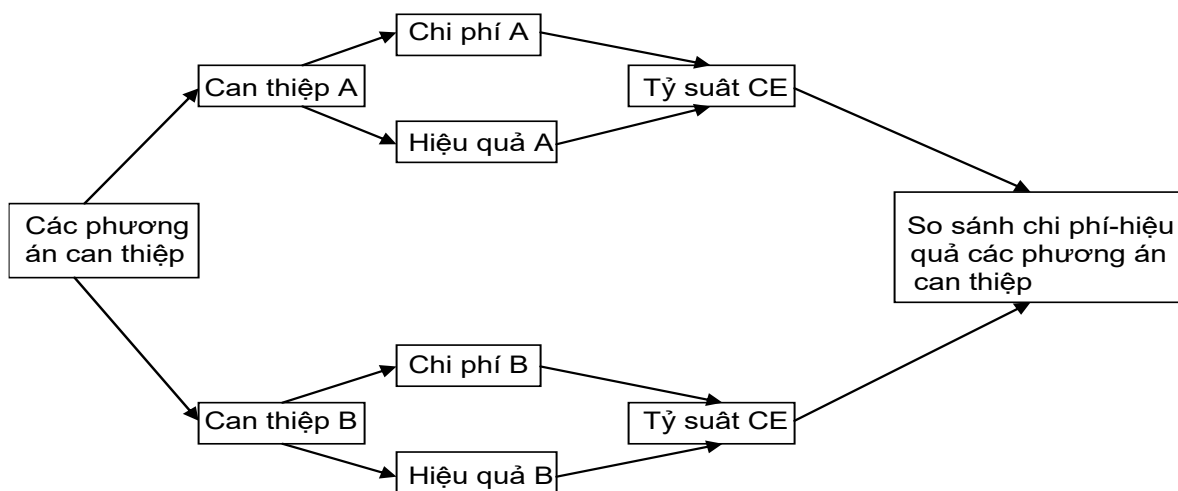
Hiệu quả là dạng kết quả được tạo ra từ quyết định hướng tới một mục tiêu dự kiến. Có thể có nhiều dạng kết quả được tạo ra bằng các cách thức, biện pháp khác nhau để đạt được cùng một mục tiêu dự kiến trước. Trong thực tiễn áp dụng, hiệu quả có nội hàm khác nhau tùy thuộc người sử dụng. Ví dụ: hiệu quả có thể được hiểu là sản phẩm cuối cùng (“đầu ra” - output) hay là tác động (impact) hoặc hệ quả (outcome). Hiệu quả ở đây không đo được bằng đơn vị tiền tệ mà bằng đơn vị vật lý

(vd. một loài sinh vật được cứu, một diện tích tự nhiên được bảo vệ, một lượng ô nhiễm được cắt giảm, v.v.).

Với kết quả/ mục tiêu/ tác động dự kiến, 4 bước cơ bản được thực hiện trong phân tích hiệu quả - chi phí: *Bước 1*: Xác định chi phí (C), được quy thành đơn vị tiền tệ (đô la, đồng, v.v.); *bước 2*: Xác định hiệu quả (E), thường được quy thành đơn vị vật lý (km dòng sông được làm sạch ô nhiễm, ha rừng được hồi phục, v.v.); *bước 3*: So sánh chi phí hiệu quả bằng cách tính tỉ suất giữa chi phí và hiệu quả để biết cần chi phí bao nhiêu cho 1 đơn vị hiệu quả (C/E) hoặc sẽ đạt bao nhiêu đơn vị hiệu quả với 1 lượng đơn vị chi phí bỏ ra (E/C); *bước 4*: Lựa chọn cuối cùng là tỉ suất thấp nhất (đối với C/E) hay cao nhất (đối với E/C).

Với nhiều phương án khác nhau để đạt cùng kết quả/ mục tiêu/ tác động, việc so sánh được tiến hành bằng cách so sánh (chia) sự khác biệt về chi phí cho sự khác biệt về hiệu quả: (chi phí phương án A - chi phí phương án B)/(hiệu quả phương án A - hiệu quả phương án B).

Sơ đồ tổng quát mô tả Phân tích hiệu quả (E) - chi phí (C) như sau:



Thực tế áp dụng :

PTHQ-CP được áp dụng trong các trường hợp mà hiệu quả cần được đánh giá, so sánh không hoặc khó quy được thành tiền trong khi chi phí tạo ra hiệu quả quy được thành tiền. Đó là các trường hợp trong lĩnh vực xã hội, y tế, giáo dục, môi trường, quân sự, v.v. Ở lĩnh vực kinh tế môi trường, PTHQ-CP có những khó khăn nhất định trong xác định hiệu quả. Theo một tổng kết của OECD, thách thức chủ yếu trong áp dụng PTHQ-CP trong lĩnh vực đa dạng sinh học là các so sánh và lựa chọn đầu tư phải dựa trên thước đo tác động cố định và về tổng thể. PTHQ-CP hướng vào chỉ một tác động mà không tính đến tác động khác dạng đồng tác động hay đồng lợi ích.

Có những nghiên cứu áp dụng PTHQ-CP trong kinh tế môi trường được công bố, như trong quản lý môi trường, đa dạng sinh học. Theo một tổng kết của OECD,

PTHQ-CP được sử dụng trong các lĩnh vực môi trường sau: Khu bảo tồn (đất liền và trên biển); chi trả dịch vụ hệ sinh thái (bao gồm cả REDD+); các hệ thống nông nghiệp - môi trường; chứng nhận sinh thái; quản lý rừng dựa vào cộng đồng; các dự án bảo tồn tích hợp và phát triển (ICDP); chính sách phân vùng; cấm đốn cây rừng; lập danh sách đen; các vận động xã hội; cường chế thi hành luật; các dạng hỗ trợ kỹ thuật khác.

NGUYỄN DANH SƠN

Tài liệu tham khảo

1. David W. Pearce, *Từ điển Kinh tế học hiện đại*, Nxb. Chính trị quốc gia và Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội, 1999, 209tr.
2. Jennifer C. Birch, et al., *Cost-effectiveness of dryland forest restoration evaluated by spatial analysis of ecosystem services*, Proceedings of the National Academy of United States of America, December 14, 2010, vol. 107, No. 50, 21925–21930.
3. John Rolfe, et al., *Assessing cost-effectiveness when environmental benefits are bundled: agricultural water management in Great Barrier Reef catchments*, Australian Journal of Agricultural and Resource Economics, 2018, No. 62.
4. OECD, Katia Karousakis, *Evaluating the effectiveness of policy instruments for biodiversity: Impact evaluation, cost-effectiveness analysis and other approaches*, OECD Environment Working Papers, 2018, No. 141.
5. Silem A., *Bách khoa toàn thư về Kinh tế học và Khoa học quản lý*, Nxb. Lao động xã hội, Hà Nội, 2002, 162tr.